

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế**  
**Năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
<b>I</b>	<b>Tổng số học sinh</b>	613 (2HSKT có HS riêng)	102	113	119	120	159
<b>II</b>	<b>Số học sinh học 2 buổi/ngày</b>	613	102	113	119	120	159
<b>III</b>	<b>Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất</b>						
<b>1</b>	<b>Phẩm chất đối với lớp 1;2;3</b>						
<b>a</b>	<b>Yêu nước</b>	<b>334</b>	<b>102</b>	<b>113</b>	<b>119</b>		
	Tốt	321=96.1%	99= 97.1%	106=93.8%	116=97.5%		
	Đạt	13=3.9%	3=2.9%	7=6.2%	3=2.5%		
	CCG	0	0	0	0		
<b>b</b>	<b>Nhân ái</b>	<b>334</b>	<b>102</b>	<b>113</b>	<b>119</b>		
	Tốt	315=94.3%	96=94.1%	103=91.2%	116=97.5%		
	Đạt	19=5.7%	6=5.9%	10=8.8%	3=2.5%		
	CCG	0	0	0	0		
<b>c</b>	<b>Chăm chỉ</b>	<b>334</b>	<b>102</b>	<b>113</b>	<b>119</b>		
	Tốt	287=85.9%	90=88.2%	89=78.8%	108=90.8%		
	Đạt	47=14.1%	12=11.8%	24=21.2%	11=9.2%		
	CCG	0	0	0	0		
<b>d</b>	<b>Trung thực</b>	<b>334</b>	<b>102</b>	<b>113</b>	<b>119</b>		
	Tốt	305=91.3%	94=92.2%	96=85%	115=96.6%		
	Đạt	29=8.7%	8=7.8%	17=15%	4=3.4%		
	CCG	0	0	0	0		
<b>e</b>	<b>Trách nhiệm</b>	<b>334</b>	<b>102</b>	<b>113</b>	<b>119</b>		
	Tốt	306=91.6%	93=91.2%	99=87.6%	114=95.8%		
	Đạt	21=8.4%	9=8.8%	14=12.4%	5=4.2%		

	CCG	0	0	0	0		
2	Phẩm chất đối với lớp 4;5	279				120	159
a	Chăm học, chăm làm	279				120	159
	Tốt	212=75.9				93=77.5	119=74.8
	Đạt	67=24.1				27=22.5	40=25.2
	CCG	0				0	0
b	Tự tin, trách nhiệm	279				120	159
	Tốt	209=74.9				95=79.2	114=71.7
	Đạt	70=25.1				25=20.8	45=28.3
	CCG	0				0	0
c	Trung thực, kỉ luật	279				120	159
	Tốt	242=86.7				106=88.3	136=85.5
	Đạt	37=13.3				14=11.7	23=14.5
	CCG	0				0	0
d	Đoàn kết, yêu thương	279				120	159
	Tốt	273=97.8				119=99.2	154=96.9
	Đạt	6=2.2				1=0.8	5=3.1
	CCG	0				0	0
3	Năng lực cốt lõi đối với lớp 1;2;3	334 (1KT)	102	113(1KT)	119		
a	Ngôn ngữ	334	102	113	119		
	Tốt	290=86.8	90=88.2	92=82.1	108=91.0		
	Đạt	44=13.2	12=11.8	21=18.6	11=9.0		
	CCG	0	0	0	0		
b	Tính toán	334 (1KT)	102	113(1KT)	119		
	Tốt	289=86.5	89=87.3	92=81.4	108=90.8		
	Đạt	45=13.5	13=12.7	21=18.6	11=9.2		
	CCG	0	0	0	0		
c	Khoa học	334 (1KT)	102	113(1KT)	119		
	Tốt	284=85	88=86.3	92=81.4	104=87.4		
	Đạt	50=15	14=13.7	21=18.6	15=12.6		
	CCG	0	0	0	0		
d	Công nghệ	119			119		
	Tốt	117=98.3			117=98.3		

	Đạt	2=1.7			2=1.7		
	CCG	0			0		
e	Tin học	119			119		
	Tốt	112=94.1			112=94.1		
	Đạt	7=5.9			7=5.9		
	CCG	0			0		
f	Thâm mĩ	334 (1KT)	102	113(1KT)	119		
	Tốt	284=85	89=87.3	96=85	99=83.2		
	Đạt	50=15	13=12.7	17=15	20=16.8		
	CCG	0	0	0	0		
g	Thế chất	334 (1KT)	102	113(1KT)	119		
	Tốt	297=88.9	90=88.2	99=87.6	108=90.8		
	Đạt	37=11.1	12=11.8	14=12.4	11=9.2		
	CCG	0	0	0	0		
4	Năng lực chung từ lớp 1-5	613 (2KT)	102	113(1KT)	119	120	159(1KT)
a	Tự phục vụ tự quản (Tự chủ & tự học)	613 (2KT)	102	113(1KT)	119	120	159(1KT)
	Tốt	497=81.1	87=85.3	90=79.6	100=84	102=85	118=74.7
	Đạt	116=18.9	15=14.7	23=20.4	19=16	18=15	41=25.3
	CCG	0	0	0	0	0	0
b	Hợp tác (G.tiếp&hợp tác)	613 (2KT có HS)	102	113(1KT)	119	120	159(1KT)
	Tốt	479=78.1	87=85.3	94=83.2	97=81.5	91=75.8	110=69.2
	Đạt	134=21.9	15=14.7	19=16.8	22=18.5	29=24.2	49=30.8
	CCG	0	0	0	0	0	0
c	Tự học và giải quyết vấn đề	613 (2KT)	102	113(1KT)	119	120	159(1KT)
	Tốt	449=73.2	86=84.3	91=81.3	96=80.7	83=69.2	93=54.5
	Đạt	164=26.8	16=15.7	22=19.5	23=19.3	37=30.8	66=45.5
	CCG	0	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	613 (2KT)	102	113(1KT)	119	120	159(1KT)
I	Toán	613 (2KT)	102	113(1KT)	119	120	159(1KT)
	TS HS Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	455=74.2	93=91.2	99=87.6	107=89.9	72=60	84=52.8

	TS HS Hoàn thành ((tỷ lệ so với tổng số))	150=24.5	8=7.8	14=12.4	11=9.2	42=35	75=47.2
	TS HS Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	8=1.3	1=1.0	0	1=0.9	6=5.0	0
2	<b>Tiếng Việt</b>	<b>613 (2KT)</b>	<b>102</b>	<b>113(1KT)</b>	<b>119</b>	<b>120</b>	<b>159(1KT)</b>
	TS HS Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	462=75.4	93=91.2	97=85.8	116=97.5	71=59.2	85=53.5
	TS HS Hoàn thành ((tỷ lệ so với tổng số))	146=23.8	9=8.8	16=14.2	2=1.7	45=37.5	74=46.5
	TS HS Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	5=0.8	0	0	1=0.8	4=3.3	0
3	<b>TNXH (Khoa học)</b>	<b>613 (2KT)</b>	<b>102</b>	<b>113(1KT)</b>	<b>119</b>	<b>120</b>	<b>159(1KT)</b>
	TS HS Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	433=70.6	85=83.3	89=79.5	96=80.7	79=65.8	84=53.2
	TS HS Hoàn thành ((tỷ lệ so với tổng số))	180=29.4	17=16.7	24=20.5	23=19.3	41=34.2	75=46.8
	TS HS Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
4	<b>Tiếng Anh</b>	<b>613 (2KT)</b>	<b>102</b>	<b>113(1KT)</b>	<b>119</b>	<b>120</b>	<b>159(1KT)</b>
	TS HS Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	410=66.9	88=86.3	93=83	92=77.3	59=49.2	78=49.4
	TS HS Hoàn thành ((tỷ lệ so với tổng số))	195=31.8	13=12.7	20=17	26=21.9	55=45.8	81=50.6
	TS HS Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	8=1.3	1=1.0	0	1=0.8	6=5.0	0
5	<b>Mĩ thuật</b>	<b>613 (2KT)</b>	<b>102</b>	<b>113(1KT)</b>	<b>119</b>	<b>120</b>	<b>159(1KT)</b>
	TS HS Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	396=64.6	85=83.3	89=78.8	92=77.3	61=50.8	69=43.7
	TS HS Hoàn thành ((tỷ lệ so với tổng số))	217=35.4	17=16.7	24=21.2	27=22.7	59=49.2	90=56.3
	TS HS Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
6	<b>Âm nhạc</b>	<b>613 (2KT)</b>	<b>102</b>	<b>113(1KT)</b>	<b>119</b>	<b>120</b>	<b>159(1KT)</b>
	TS HS Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	442=72.1	86=84.3	92=81.5	93=78.2	82=68.3	89=55.9

	TS HS Hoàn thành ((tỷ lệ so với tổng số))	171=27.9	16=15.7	21=18.5	26=21.8	38=31.7	70=44.1
	TS HS Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
7	<b>HĐTN</b>	<b>334 (1KT)</b>	<b>102</b>	<b>113 (1KT)</b>	<b>119</b>		
	TS HS Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	277=82.9	88=86.3	90=79.6	99=83.2		
	TS HS Hoàn thành ((tỷ lệ so với tổng số))	57=17.1	14=13.7	23=20.4	20=16.8		
	TS HS Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0		
8	<b>Đạo đức</b>	<b>613 (2KT)</b>	<b>102</b>	<b>113(1KT)</b>	<b>119</b>	<b>120</b>	<b>159(1KT)</b>
	TS HS Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	470=76.8	86=84.3	96=85	103=86.5	78=65.0	107=67.3
	TS HS Hoàn thành ((tỷ lệ so với tổng số))	143=23.2	16=15.7	17=15	16=13.5	42=35.0	52=32.7
	TS HS Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
9	<b>GDTC (Thế dục)</b>	<b>613 (2KT)</b>	<b>102</b>	<b>113(1KT)</b>	<b>119</b>	<b>120</b>	<b>159(1KT)</b>
	TS HS Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	445=72.6	85=83.3	91=80.5	91=76.5	76=63.3	102=64.2
	TS HS Hoàn thành ((tỷ lệ so với tổng số))	168=27.4	17=16.7	22=19.5	28=23.5	44=36.7	57=35.8
	TS HS Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
10	<b>Tin học</b>	<b>398(1KT)</b>			<b>119</b>	<b>120</b>	<b>159(1KT)</b>
	TS HS Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	262=65.8			113=95	66=55	83=52.2
	TS HS Hoàn thành ((tỷ lệ so với tổng số))	136=34.2			6=5	54=45	76=47.8
	TS HS Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0			0	0	0
11	<b>Công nghệ (Kĩ thuật)</b>	<b>398(1KT)</b>			<b>119</b>	<b>120</b>	<b>159(1KT)</b>
	TS HS Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	241=60.6			104=87.4	62=51.7	75=47.2

	TS HS Hoàn thành ((tỷ lệ so với tổng số)	157=39.4			15=12.6	58=48.3	84=52.8
	TS HS Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0			0	0	0
12	Lịch sử - Địa lí	279(1KT)				120	159(1KT)
	TS HS Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	163=58.4				80=66.7	83=52.2
	TS HS Hoàn thành ((tỷ lệ so với tổng số)	116=41.6				40=33.3	76=47.8
	TS HS Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0				0	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	605em = 98.7%	101em = 99 %	113em = 100%	118em = 99.2%	114em = 95%	159em = 100%
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	429em = 70%	89em = 87.2%	86em = 76.1%	87em = 73.1%	69em = 57.5%	98em = 61.6%
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	72em = 11.7%	0	0	22em = 18.5%	21em = 17.5%	58em = 36.5%
2	Bồi dưỡng hè (tỷ lệ so với tổng số)	8 em = 1.3%	1em = 0.9%	0	1em = 0.8%	6em = 5%	0

Tân Liên, ngày 28 tháng 5 năm 2023

NGƯỜI LẬP

HIỆU TRƯỞNG



Đoàn Thị Quyên



Phạm Thị Hồng